TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 273/2019/DS - PT
Ngày: 02/10/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 253/2019/TLPT- DS ngày 23 tháng 8 năm 2019 về *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS – ST ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 219/2019/QĐ – PT ngày 17 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Văng Thị H, sinh năm 1942;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Chị Cổ Ngọc C, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp P, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Lê Tấn D – Văn phòng luật sư Võ Tấn T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1969;

2. Ngô Hoàng D, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:* Ông Nguyễn Tấn C1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp M, xã T1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập:* Ông Phạm Văn C2, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Văng Thị H

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Văng Thị H trình bày:

Vào năm 1994, bà H được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 94, 95, 106, 766 cùng tờ bản đồ 01 có tổng diện tích 6.230 m^2 (hiện nay thửa mới là các thửa 54, 39 tờ bản đồ số 9; thửa 44, 27 tờ bản đồ số 4 tổng diện tích 5.520,9 m^2). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân bà H vì lúc đó chồng của bà H là ông Nguyễn Văn H1 đã mất vào năm 1969. Bà H sinh sống trên phần đất này với vợ chồng con gái út là bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Hoàng D.

Vào năm 2011, bà H, bà T và ông D có đến Ủy ban nhân dân xã T để ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/9/2011, nội dung hợp đồng thể hiện bà H tặng cho các thửa đất số 54, 39 tờ bản đồ số 9; thửa 44, 27 tờ bản đồ số 4 tổng diện tích 5.520,9 m^2 cho bà T và ông D. Tuy nhiên khi ký tên vào hợp đồng bà tưởng là ký giấy để vay tiền vì lúc đó bà T nói với bà là ký giấy vay tiền cho con bà T là em Ngô Mộng Anh T1 đi Nhật làm việc, bà cũng không hỏi là vay bao nhiêu tiền. Sau này bà mới biết là ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T và ông D. Bà xác định chữ ký trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/9/2011, đơn đề nghị đăng ký biến động, đơn xin xác nhận ngày 12/9/2011 là của bà. Đến tháng 11/2015, bà H yêu cầu bà T đưa giấy tờ đất để bà chia đất cho hai người con còn lại là bà Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị Mỹ L nhưng bà T không đồng ý, từ đó mẹ con phát sinh mâu thuẫn. Bà H không thể sống chung nhà với bà T và ông D nên dọn đi, hiện nay sống nhờ nhà người em gái ở xã C. Ngoài các thửa đất đã tặng cho bà T và ông D thì hiện nay bà H không còn tài sản nào khác. Từ khi biết bà T và ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, bà H không khiếu nại gì về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T và ông D. Bà H chỉ khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/9/2011 đã ký với lý do bị bà T lừa dối, khi ký bà không đọc rõ nội dung, tưởng là

ký cho bà T vay tiền. Bà yêu cầu bà T và ông D trả lại cho bà các thửa đất số 44, tờ bản đồ số 4 qua đo đạc thực tế có diện tích là 847,3 m^2; thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9 qua đo đạc thực tế có diện tích là 367,l m^2; thửa đất số 54, tờ bản đồ số 9 qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.369,5 m^2 và tài sản gắn liền với đất. Bà đồng ý giao cho bà T và ông D tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 27 tờ bản đồ số 4 qua đo đạc thực tế có diện tích 1.831,6 m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất này. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá ngày 07/3/2019. Qua đo đạc và hiệp thương ranh với các hộ giáp ranh diện tích đất các thửa này không giống với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đồng ý và không có tranh chấp gì với các hộ giáp ranh. Các thửa đất đo đạc thực tế có lấn ranh các hộ giáp ranh thì bà chỉ yêu cầu giải quyết phần diện tích nằm trong hồ sơ địa chính, còn các thửa đất bị các hộ giáp ranh lấn thì bà cũng không tranh chấp chỉ yêu cầu giải quyết trong phần hiện trạng mà bà T đang sử dụng. Cụ thể theo hồ sơ đo đạc thể hiện: thửa số 44 bà chỉ yêu cầu giải quyết trong phần diện tích 847,3 m^2; thửa 27 bà chỉ yêu cầu giải quyết trong diện tích 1.831,6 m^2; thửa 39 bà chỉ yêu cầu giải quyết trong phần diện tích 367,1 m^2 theo hiện trạng sử dụng; thửa 54 bà chỉ yêu cầu giải quyết trong phần diện tích 2.369,5 m^2.

Về chi phí thu thập chứng cứ là 2.739.000 đồng bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Hoàng D trình bày:

Bà H là mẹ ruột của bà T, cha bà T là ông Nguyễn Văn H1 mất vào năm 1969. Bà H và ông Hòa có 03 người con gái, bà T là con gái út sống chung với gia đình từ nhỏ đến lớn, đến khi bà T lập gia đình tiếp tục sống chung với bà H. Riêng hai chị gái của bà đã có gia đình và sống riêng. Phần đất đang tranh chấp gồm các thửa 94, 95, 106, 766 tờ bản đồ 01 có tổng diện tích 6.230 m^2, hiện nay là thửa 54, 39 tờ bản đồ số 9; thửa 44, 27 tờ bản đồ số 4 có tổng diện tích 5.520,9 m^2. Vào năm 2011, bà H tự nguyện đề nghị sẽ tặng cho bà T và ông D toàn bộ quyền sử dụng phần đất bà H đang đứng tên. Vì vậy, vào ngày 15/9/2011, bà H cùng ông D và bà T đến Ủy ban nhân dân xã T để ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà H còn ký tên vào các tờ đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và vào ngày 12/9/2011 bà H còn ký tên vào tờ đơn xin xác nhận ông Nguyễn Văn H1 đã chết vào năm 1969. Đến ngày 30/5/2012, bà T và ông D được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 54, 39 tờ bản đồ số 9; thửa 44, 27 tờ bản đồ số 4 tổng diện tích 5.520,9 m^2. Sau khi hoàn thành thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất mẹ con vẫn chung sống vui vẻ. Lúc ký hợp đồng, bà H hoàn toàn minh mẫn, bà H là người biết đọc, biết viết có khả năng tự đọc hiểu nội dung hợp đồng nên không có việc bị hiểu nhầm hay bị lừa dối. Việc lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật nên ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Nguyên nhân giữa ông bà và bà H phát sinh mâu thuẫn là do đến năm 2015, chị của bà T mắc nợ nên về kêu bà H cho đất để bán trả nợ. Bà H yêu cầu vợ chồng bà đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, vợ chồng bà không đồng ý. Từ đó mẹ con phát sinh mâu thuẫn, do hai người chị lôi kéo bà H bỏ nhà đi và cho rằng bị vợ chồng ông bà bạc đãi. Từ đó đến nay vợ chồng bà luôn kêu bà H về nhà ở nhưng bà H không về. Hiện tại, ông bà đồng ý rước bà H về cùng chung sống và nhận trách nhiệm phụng dưỡng bà H đến cuối đời.

Bà T và ông D thống nhất với kết quả đo đạc, định giá vào ngày 07/3/2019. Ông bà cũng đồng ý không tranh chấp với các hộ giáp ranh, chỉ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong các thửa đất đo đạc thực tế có lấn ranh các hộ giáp ranh thì bà chỉ yêu cầu giải quyết phần diện tích nằm trong hồ sơ địa chính, còn các thửa đất bị các hộ giáp ranh lấn thì bà cũng không tranh chấp chỉ yêu cầu giải quyết trong phần hiện trạng mà ông bà đang sử dụng. Cụ thể theo hồ sơ đo đạc thể hiện: thửa số 44 ông bà chỉ yêu cầu giải quyết trong phần diện tích 847,3 m^2; thửa 27 ông bà chỉ yêu cầu giải quyết trong diện tích 1.831,6 m^2; thửa 39 ông bà chỉ yêu cầu giải quyết trong phần diện tích 367,1 m^2 theo hiện trạng sử dụng; thửa 54 ông bà chỉ yêu cầu giải quyết trong phần diện tích 2.369,5 m^2.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS – ST ngày 11 tháng 6 năm 2019 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văng Thị H về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết ngày 15/9/2011 giữa bên tặng cho bà Văng Thị H với bên được tặng cho bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Ngô Hoàng D đối với phần đất thuộc các thửa 39, 54 cùng tờ bản đồ số 9 và thửa 27, 44 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện G, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Hoàng D liên đới trách nhiệm trả lại cho bà Văng Thị H ½ giá trị các thửa 39, 54 cùng tờ bản đồ số 9; thửa 44 tờ bản đồ số 4 và giá trị những cây dừa trên 06 năm tuổi trên đất tính thành tiền là 135.630.950 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/6/2019 nguyên đơn Văng Thị H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/9/2011 giữa bà H và bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Ngô Hoàng D đối với các phần đất thuộc thửa 39, 54 cùng tờ bản đồ số 9 và thửa 27, 44 cùng tờ bản đồ số 4, tổng diện tích 5.520,9 m^2 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H đồng ý giao cho bà T và ông D tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất số 27 tờ bản đồ số 4, diện tích 1.831,6 m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: căn cứ khoản 1 điều 122 BLDS 2005, hợp đồng tặng cho giữa bà H và chị T không thỏa mãn những quy định theo pháp luật, khi tham gia xác lập giao dịch bà H hoàn toàn không biết việc ký tên là lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà nghĩ là ký tên để vay tiền cho cháu ngoại đi Nhật du học. Ông C1 là Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cũng biết là việc ông D bà T có nhu cầu vay tiền để cho con đi Nhật nên đã hướng dẫn việc tặng cho. Hợp đồng tặng cho ký tại Ủy ban nhân dân xã T là không có tên ông Ngô Hoàng D mà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có tên ông D là không đúng. Bà H không có ký tên vào giấy xác nhận độc thân trong quy trình cấp giấy cho bà T, ông D. Bà H có đến 3 người con, có 1 người con đang ở nhà thuê thì xét về lý bà H không thể tặng cho toàn bộ tài sản cho 1 người con được. Nếu bà H tự nguyện tặng cho quyền sử dụng đất cho con thì không có việc tổ chức họp mặt gia đình năm 2016 tại nhà ông Văng Tấn H2 mặc dù biên bản họp mặt này ông D, bà T không có ký tên. Hiện tại bà H không còn nơi ở nào khác, phải ở nhờ nhà em gái nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Văng Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Văng Thị H có 04 thửa đất số 39, 54 cùng tờ bản đồ số 9 và thửa 27, 44 cùng tờ bản đồ số 4, tổng diện tích 5.520,9 m^2 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Vào ngày 15/9/2011, bà H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con là Nguyễn Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Hoàng D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/5/2012 với các thửa như sau: thửa 54 diện tích 2.369,7

m^2, thửa 39 diện tích 413,6 m^2 cùng tờ bản đồ số 9; thửa 44 diện tích 868,8 m^2, thửa 27 diện tích 1.868,8 m^2 cùng tờ bản đồ số 4, tất cả các phần đất này ông D và bà T đang quản lý sử dụng.

[2] Bà H thừa nhận các văn bản tặng cho quyền sử dụng đất đều do bà ký tên nhưng bà cho rằng bà bị lừa dối. Bà ngộ nhận ký tên để bà T vay vốn Ngân hàng bằng chứng cứ là ông C1 – Giám đốc chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G biết việc vay vốn này. Trong khi đó, bà T và ông D phủ nhận, bà H không có chứng cứ nào khác để chứng minh sự việc này.

[3] Bà H có 03 người con, tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự thừa nhận ngoài 04 thửa đất nêu trên bà H không còn đất và nhà ở nào khác. Hai người con còn lại bà H không được bà tặng cho đất nào. Từ sau khi tặng cho đất bà T thì bà H vẫn hưởng hoa lợi trên đất này, căn nhà trên đất cũng có nguồn gốc từ bà H xây dựng. Hiện nay bà H phải sống nhờ nhà người em ruột. Xét về ý chí thì có căn cứ xác định việc tặng cho đất của bà H cho bà T là có điều kiện. Do đó, bà H tranh chấp toàn bộ phần đất là không có căn cứ, do đó chỉ chấp nhận một phần để tạo điều kiện cho bà H có chỗ ở và có đất canh tác, buộc bà T và ông D giao lại cho bà H ½ trong tổng 04 thửa đất. Theo kết quả đo đạc và họa đồ hiện trạng sử dụng đất thì vị trí các thửa thửa 27, 44 cùng tờ bản đồ số 4, tổng diện tích 2,753,6 m^2 liền kề, trên đất có nhà bà T và ông D đang sử dụng. Thửa 39, 54 cùng tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 2.756 m^2 liền kề, nên giao 02 thửa này cho bà H, tài sản và cây trồng trên đất các bên tiếp tục sử dụng. Từ đó chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm. Do bà H được nhận đất nên bà T và ông D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Kháng cáo được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Văng Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS – ST ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 49 Luật đất đai năm 2013; các Điều 168, 467, 689, 722 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 288, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văng Thị H về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết ngày 15/9/2011 giữa bên tặng cho bà Văng Thị H với bên được tặng cho bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Ngô Hoàng D đối với phần đất thuộc các thửa 39, 54 cùng tờ bản đồ số 9 và thửa 27, 44 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện G, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Hoàng D giao cho bà Văng Thị H quản lý sử dụng thửa 39, 54 cùng tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 2.756 m^2, tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tài sản và cây trồng trên đất bà H được tiếp tục sử dụng. (có họa đồ kèm theo)

Các bên đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp.

2. Chi phí tố tụng: 2.739.000 đồng mỗi bên phải chịu ½. Bà H đã nộp xong nên buộc bà T và ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 1.369.500 đồng (một triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Văng Thị H được miễn án phí.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Hoàng D phải liên đới nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Văng Thị H không phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng